

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Kỹ Thương**
**Quỹ đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và
Tài chính Techcom**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi/ To: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên CTQLQ : Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (TCC)
Tên Quỹ : Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom (TCFIN)
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 20, tòa Techcombank, số 6 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.p

Điện thoại: +84 24 3944 6368

Fax: +84 24 3944 6583

Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn

Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố: Báo tài chính đã kiểm toán cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2024 của Quỹ TCFIN.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 20/03/2025 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Người được ủy quyền CBTT

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
năm 2024



Phí Tuấn Thành
Tổng Giám Đốc

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 11
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo kiểm toán độc lập	13 - 14
Báo cáo thu nhập	15
Báo cáo tình hình tài chính	16 - 17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ	18
Báo cáo danh mục đầu tư	19 - 20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	21 - 22
Thuyết minh báo cáo tài chính	23 - 64

811802
CÔNG TY
NHIỆM HỮU
ST & VOI
ỆT NAM
TP. HỒ C

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức Quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 39/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 3 tháng 8 năm 2022. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.003.150.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.000.315,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 179.374.345.200 đồng Việt Nam, tương đương với 17.937.434,52 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn thông qua thu nhập và tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trên cơ sở phân bổ tỷ trọng đầu tư đa số vào những cổ phiếu của những công ty/tổ chức hoạt động trong lĩnh vực Ngân hàng và Dịch vụ tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<u>Giấy phép điều chỉnh số</u>	<u>Ngày ban hành</u>
Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 1 năm 2025
Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	Ngày 6 tháng 9 năm 2022

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các hoạt động được cấp phép của Công ty là quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty Quản lý Quỹ, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ, giám sát việc tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và cung cấp cho Ngân hàng Giám sát. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nhâm Hà Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2022
Ông Đào Kiên Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 08 năm 2022
Ông Trần Viết Thỏa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 08 năm 2022

Tại Đại hội Nhà đầu tư bất thường năm 2022 ngày 11 tháng 11 năm 2022, Ban đại diện Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua nhiệm kỳ Ban đại diện hiện tại thành nhiệm kỳ 2023-2027.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty Quản lý Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Quỹ phản ánh tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ mở.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ:



Ông Phi Tuấn Thanh
Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn thông qua thu nhập và tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trên cơ sở phân bổ tỷ trọng đầu tư đa số vào những cổ phiếu của những công ty/tổ chức hoạt động trong lĩnh vực Ngân hàng và Dịch vụ tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng ("NAV")/1 đơn vị chứng chỉ Quỹ ("CCQ") của Quỹ là 7,96% so với đầu kỳ báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư

Chiến lược đầu tư chính của Quỹ là đầu tư năng động vào cổ phiếu của các Công ty hàng đầu, hoạt động trong lĩnh vực Ngân hàng và Dịch vụ tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Các doanh nghiệp này có đặc điểm chung là có năng lực quản trị, điều hành tốt; tiềm năng tăng trưởng bền vững trong dài hạn; tài chính vững mạnh.

Ngoài ra, để đảm bảo tối ưu hóa lợi ích của Nhà Đầu tư, Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.

Lĩnh vực đầu tư

Với chiến lược đầu tư như đã đề cập ở trên, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ có thể thay đổi theo thời gian dựa theo tiềm năng tăng trưởng của cổ phiếu và tùy vào mức độ thanh khoản của các cổ phiếu trên thị trường.

Dưới đây là các nhóm ngành nghề đầu tư chính dự kiến của Quỹ. Cơ cấu tỷ trọng theo ngành nghề và các cổ phiếu riêng lẻ trong nhóm ngành nghề có sự thay đổi phụ thuộc vào điều kiện của thị trường. Tỷ trọng các khoản đầu tư không vượt quá những hạn chế đầu tư quy định tại mục "Hạn chế đầu tư" tại Thuyết minh số 1.2. Các ngành nghề bao gồm:

- Ngân hàng;
- Dịch vụ tài chính (chứng khoán, bảo hiểm).

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức Quỹ mở theo quy định của pháp luật.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom được thành lập ngày 3 tháng 8 năm 2022.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 179.374.345.200 đồng Việt Nam, tương đương với 17.937.434,52 chứng chỉ Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ phân chia lợi nhuận của Quỹ cho Nhà Đầu tư theo quy định tại Điều lệ Quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại Bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng chứng chỉ Quỹ phải được sự chấp thuận của Đại hội Nhà Đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà Đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ Quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch. Khối lượng chứng chỉ Quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ tại ngày chốt danh sách Nhà Đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, giá dịch vụ, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà Đầu tư.

Sau khi phân chia lợi nhuận, Công ty Quản lý Quỹ phải gửi cho Nhà Đầu tư báo cáo tổng kết việc phân chia lợi nhuận Quỹ, bao gồm các nội dung sau:

- ▶ Hình thức phân chia lợi nhuận (bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ Quỹ);
- ▶ Tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận;
- ▶ Giá trị lợi nhuận được phân chia, số lượng chứng chỉ Quỹ phát hành để phân chia (trong trường hợp chia lợi nhuận bằng chứng chỉ Quỹ);
- ▶ Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trước khi phân chia lợi nhuận và sau khi phân chia lợi nhuận; và
- ▶ Các ảnh hưởng tác động tới giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi phân chia.

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà Đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi thực hiện không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà Đầu tư chấp thuận.

Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận Quỹ, phân chia tài sản của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại các Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng số chứng chỉ Quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách Nhà Đầu tư và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Danh mục đầu tư	91,02%	95,11%	65,37%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	8,55%	4,50%	33,97%
Tài sản khác	0,43%	0,39%	0,66%
	100,00%	100,00%	100,00%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	221.925.265.131	79.035.385.746	51.548.868.071
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	17.937.434,52	6.896.949,25	5.345.935,30
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị CCQ	12.372,18	11.459,47	9.642,62
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	12.961,94	12.416,72	9.992,51
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	11.317,72	9.513,32	9.071,63
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	7,96%	18,84%	-3,57%
- Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	2,20%	1,06%	7,55%
- Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	1,69%	4,42%	0,41%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ	2,80%	3,81%	4,30%
Tốc độ vòng quay danh mục	358,80%	392,68%	352,83%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	7,96%	7,96%
Từ khi thành lập	23,72%	9,23%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tỷ lệ tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	7,96%	18,84%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Kinh tế vĩ mô

Năm 2024 đánh dấu bước phục hồi ấn tượng của nền kinh tế Việt Nam với mức tăng trưởng GDP đạt 7,09%, vượt mục tiêu 6–6,5% và xếp vào nhóm các nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất khu vực. Động lực chính đến từ sự bứt phá của khu vực công nghiệp và xây dựng (tăng 8,2%), đóng góp 45,2% vào tăng trưởng GDP, nhờ ngành chế biến, chế tạo phục hồi mạnh mẽ (+9,8%). Khu vực dịch vụ cũng tăng trưởng mạnh 7,4%, đóng góp 49,5% vào mức tăng trưởng GDP khi hoạt động thương mại, du lịch, logistics cải thiện tốt. Trong khi đó dù chịu tác động của thiên tai, bão lũ, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn tăng trưởng tích cực 3,27%.

Lạm phát được kiểm soát hiệu quả trong năm 2024 khi chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân tăng 3,63%, thấp hơn mục tiêu 4–4,5% của Quốc hội. Thành công này đến từ việc Chính phủ giảm thuế VAT từ 10% xuống 8% cho nhóm hàng thiết yếu, kết hợp sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu và kiểm soát giá điện. Tuy nhiên, áp lực lạm phát vẫn tập trung ở nhóm lương thực (+4,03%) và nhà ở (+5,2%). Giá dầu thô hạ nhiệt trong nửa cuối năm đã góp phần giảm bớt gánh nặng cho các ngành sản xuất.

Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục là điểm sáng với tổng kim ngạch đạt 786,3 tỷ USD, tăng 15,4% so với năm 2023. Xuất khẩu đạt 405,5 tỷ USD (+14,3%), trong đó Mỹ vẫn là thị trường lớn nhất (119,6 tỷ USD), kế đến là EU và Trung Quốc nhờ lợi thế từ các hiệp định EVFTA, CPTPP. Nhập khẩu tăng mạnh 16,7% lên 380,8 tỷ USD, phản ánh nhu cầu nguyên liệu phục vụ sản xuất trong nước. Dù xuất siêu giảm còn 24,8 tỷ USD (so với 28,4 tỷ USD năm 2023), cán cân thương mại vẫn duy trì thặng dư, củng cố dự trữ ngoại hối quốc gia.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 8,4% – mức cao nhất từ 2020, nhờ ngành điện tử, dệt may và chế biến gỗ hưởng lợi từ sự hồi phục đơn hàng xuất khẩu. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt mức tăng 9%, đỉnh điểm vào tháng 12 (+9,3%) nhờ chi tiêu dịp Lễ, Tết và các chương trình kích cầu của Chính phủ. Du lịch quốc tế đón 17,6 triệu lượt khách (+39,5%), góp phần thúc đẩy doanh thu ngành lưu trú (+9,8%) và vận tải (+10,8%). Sự trở lại của khách Trung Quốc, Hàn Quốc và châu Âu đã giúp ngành dịch vụ phục hồi gần như hoàn toàn so với thời kỳ trước đại dịch.

Đầu tư và thị trường tài chính duy trì ổn định. Dòng vốn FDI đăng ký giảm nhẹ (38,2 tỷ USD, giảm 3%) do cạnh tranh từ các nước ASEAN, nhưng giải ngân đạt 25,4 tỷ USD (+9,4%), tập trung vào công nghiệp chế biến, chế tạo. Thị trường tiền tệ ổn định với lãi suất cho vay được duy trì ở mức thấp, tỷ giá được Ngân hàng Nhà nước kiểm soát hiệu quả thông qua can thiệp ngoại hối. Thanh khoản ngân hàng được cải thiện, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn.

Thị trường chứng khoán

Năm 2024 là một năm đầy biến động và thử thách đối với thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam, nhưng cũng ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực, phản ánh sự phục hồi và phát triển của nền kinh tế. Dù chịu ảnh hưởng từ bối cảnh quốc tế đầy bất ổn, TTCK Việt Nam vẫn thể hiện sức hút với nhà đầu tư trong nước và từng bước cải thiện vị thế trên bản đồ tài chính toàn cầu.



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

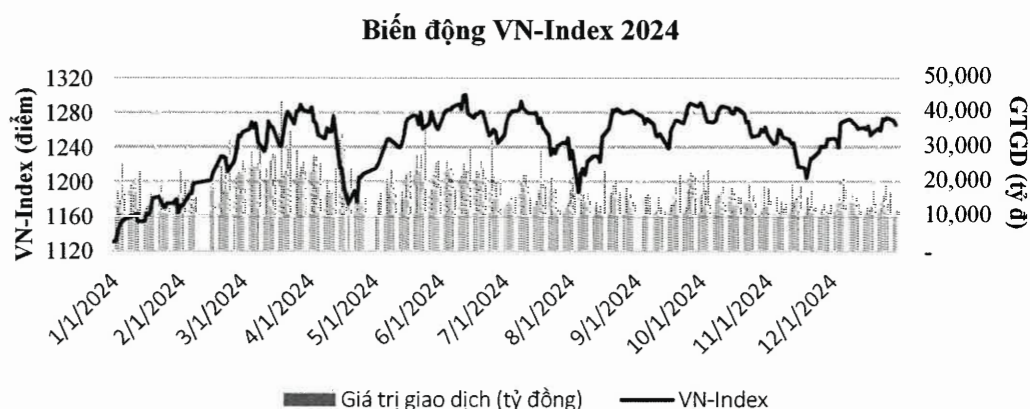
3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Thị trường chứng khoán

Thị trường khởi đầu năm 2024 với đà tăng mạnh, nhờ sự lạc quan từ triển vọng phục hồi kinh tế và chính sách hỗ trợ của Chính phủ. Chỉ số VN-Index tăng mạnh trong quý đầu tiên, vượt ngưỡng 1.200 điểm và tiến sát mốc 1.300 điểm. Thanh khoản thị trường được cải thiện đáng kể, với giá trị giao dịch bình quân đạt 20.000 – 22.000 tỷ đồng/phiên, tăng 18 – 23% so với năm 2023. Dòng tiền từ nhà đầu tư cá nhân trong nước đóng vai trò chủ đạo, trong khi nhà đầu tư nước ngoài vẫn thận trọng do áp lực gia tăng từ mặt bằng lãi suất toàn cầu và đồng USD mạnh.

Từ quý II, thị trường bắt đầu đối mặt với nhiều thách thức, chủ yếu đến từ bối cảnh quốc tế. Lãi suất điều hành tại Mỹ neo cao và đồng USD mạnh đã khiến dòng vốn ngoại rút mạnh khỏi thị trường mới nổi, trong đó có Việt Nam. Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng kỷ lục khoảng 90 nghìn tỷ đồng trong năm 2024, mức cao nhất từ trước tới nay. Áp lực tỷ giá cũng gia tăng buộc Ngân hàng Nhà nước phải can thiệp mạnh để ổn định thị trường.

Dù gặp nhiều khó khăn, thị trường vẫn ghi nhận sự phục hồi vào thời điểm cuối năm nhờ những cải cách pháp lý và dòng tiền mạnh từ nhà đầu tư trong nước. Thông tư 68/2024, cho phép nhà đầu tư nước ngoài không cần ký quỹ trước khi giao dịch, đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho dòng vốn ngoại. Đồng thời, Luật Chứng khoán sửa đổi được thông qua, tăng cường minh bạch và thiết lập cơ chế thanh toán bù trừ trung tâm, giúp thị trường tiến gần hơn đến việc được FTSE Russell nâng hạng từ "thị trường cận biên" lên "mới nổi".



Thị trường chứng khoán phái sinh cũng ghi nhận những diễn biến đáng chú ý trong năm 2024. Sản phẩm chứng quyền có bảo đảm ghi nhận khối lượng giao dịch bình quân đạt 49,556 triệu chứng quyền/phiên, tăng 51,3%, và giá trị giao dịch bình quân đạt 42 tỷ đồng/phiên, tăng 46,8% so với năm 2023.

Trên thị trường trái phiếu, giá trị giao dịch thứ cấp trái phiếu doanh nghiệp niêm yết bình quân đạt 11.802 tỷ đồng/phiên, tăng 81,1% so với bình quân năm 2023.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

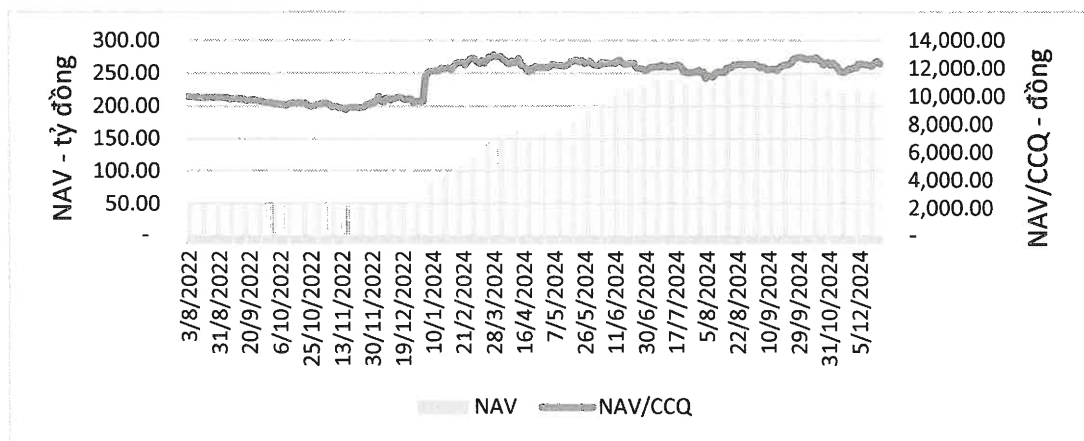
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm tính đến thời điểm báo cáo	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	2,20%	7,16%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	1,69%	10,53%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	7,96%	23,72%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	7,96%	9,23%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	169,50%	Không áp dụng

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Quỹ:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Tỷ lệ thay đổi %
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	221.925.265.131	79.035.385.746	180,79%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	12.372,18	11.459,47	7,96%

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ Quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	3.366	2.117.635,56	11,81%
Từ 5.000 đến 10.000	174	1.276.037,55	7,11%
Từ 10.000 đến 500.000	240	12.169.794,02	67,85%
Trên 500.000	3	2.373.967,39	13,23%
	3.783	17.937.434,52	100,00%

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2025 được kỳ vọng sẽ tiếp tục đà tăng trưởng mạnh mẽ, nhờ vào sự hỗ trợ từ các yếu tố nội lực của nền kinh tế trong nước cũng như các cơ hội lớn đến từ thị trường quốc tế. Dưới đây là những động lực chính góp phần thúc đẩy sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm tới:

- **Tăng trưởng kinh tế ổn định.** Nền kinh tế Việt Nam dự kiến sẽ tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển của thị trường tài chính. Theo mục tiêu mà Quốc hội giao cho Chính phủ, tăng trưởng kinh tế năm 2025 dự kiến đạt từ 6,5-7%, với mục tiêu phấn đấu đạt 7,5-8%. Đây là tín hiệu cho thấy sự cải thiện tích cực trong các hoạt động kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp niêm yết phát triển và gia tăng lợi nhuận, từ đó tác động tích cực đến thị trường chứng khoán.
- **Nỗ lực cải thiện khung pháp lý.** Chính phủ cùng Bộ Tài chính đã và đang tập trung vào việc hoàn thiện khung pháp lý nhằm nâng cao tính minh bạch, an toàn và hấp dẫn của môi trường đầu tư. Các chính sách mới không chỉ giúp bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư mà còn tạo điều kiện để thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển cả về quy mô lẫn chất lượng. Năm 2025 được kỳ vọng sẽ là năm của những bước tiến đột phá, khi thị trường chứng khoán có thể đạt được những thành tựu mới nhờ sự hậu thuẫn mạnh mẽ từ các chính sách vĩ mô.
- **Bùng nổ đầu tư công.** Với quyết tâm cải cách toàn diện bộ máy của hệ thống chính trị, tổng vốn đầu tư công dự kiến sẽ tăng từ 24% đến 31% so với năm 2024. Sự gia tăng này không chỉ thúc đẩy tăng trưởng GDP mà còn mở ra cơ hội phát triển lớn cho các ngành như xây dựng, vật liệu xây dựng, và logistics. Điều này hứa hẹn sẽ tạo ra một làn sóng tăng trưởng lan tỏa đến nhiều ngành nghề, qua đó hỗ trợ sự phát triển của thị trường chứng khoán.
- **Thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài.** Một sự kiện quan trọng được kỳ vọng trong năm 2025 là việc thị trường Việt Nam có thể được FTSE Russell nâng hạng lên thị trường mới nổi trong kỳ đánh giá vào tháng 9/2025. Nếu điều này thành hiện thực, đây sẽ là một cú hích lớn giúp tăng khả năng thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là từ các quỹ chỉ số quốc tế. Việc nâng hạng không chỉ mang lại dòng vốn mới mà còn cải thiện hình ảnh của thị trường chứng khoán Việt Nam trên bản đồ tài chính toàn cầu.
- **Sự hồi phục ổn định của ngành sản xuất.** Ngành sản xuất của Việt Nam được dự báo sẽ tiếp tục ổn định và tăng trưởng trong năm 2025, nhờ vào lợi thế từ chiến lược đa dạng hóa chuỗi cung ứng toàn cầu "Trung Quốc +1". Chiến lược này đã khiến Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn cho dòng vốn FDI. Bên cạnh đó, sự gia tăng các đơn hàng xuất khẩu cũng sẽ tạo động lực quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất và thúc đẩy giá trị trên thị trường chứng khoán.
- **Phát triển tài chính xanh.** Năm 2025 được xem là một cột mốc quan trọng đối với sự phát triển của thị trường tài chính Việt Nam, khi tài chính xanh đang ngày càng khẳng định vai trò là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Những sản phẩm tài chính thân thiện với môi trường, cùng các chính sách khuyến khích đầu tư vào năng lượng tái tạo, dự kiến sẽ góp phần thu hút thêm dòng vốn từ cả trong và ngoài nước.

Nhìn chung, năm 2025 hứa hẹn sẽ là một năm nhiều triển vọng với những cơ hội lớn cho thị trường chứng khoán Việt Nam, khi các yếu tố nội tại và ngoại vi đều đang hội tụ để tạo ra một nền tảng vững chắc cho sự tăng trưởng dài hạn.

(Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương tổng hợp).

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ

Ông Nhâm Hà Hải

Chủ tịch

Ông Hải tốt nghiệp Thạc sỹ Tài chính tại Pháp và có bằng chứng chỉ Kinh tế vĩ mô cao cấp tại Đức.

Ông Hải am hiểu sâu sắc về các công cụ nợ, công cụ vốn và công cụ tài chính cấu trúc, và có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc và quản lý cấp cao trong lĩnh vực Ngân hàng, đầu tư tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương, và Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam.

Hiện nay, ông Hải đang là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình.

Ông Đào Kiên Trung

Thành viên

Ông Trung tốt nghiệp Đại học Luật chuyên ngành Pháp luật Quốc tế, Đại học Ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh.

Từ 1999 đến nay, ông Trung đã trải qua nhiều vị trí khác nhau tại các đơn vị như Công ty TNHH Grant Thornton Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Công ty Cổ phần FPT, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT, Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, và Giám đốc pháp chế và tuân thủ kiêm Kiểm soát nội bộ, Pháp chế và kiểm soát tuân thủ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương.

Ông Trần Việt Thỏa

Thành viên

Ông Thỏa có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính và đầu tư; 9 năm kinh nghiệm với vai trò giám đốc kiểm toán tại Công ty TNHH KPMG Việt Nam.

Ông Thỏa hiện là Giám đốc tài chính (CFO) tại Công ty Cổ phần Âm thực Mặt trời vàng.



Ông Phi Tuấn Thành

Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom (Sau đây gọi là "Quỹ") tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành, các văn bản pháp luật có liên quan, Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.

b) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, tại một số kỳ định giá, cơ cấu danh mục của Quỹ có sai lệch so với hạn chế đầu tư của Quỹ, cụ thể như sau:

- Tại ngày định giá 05/08/2024, 19/08/2024, 03/12/2024 và 04/12/2024 tỷ lệ tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ trên tổng tài sản vượt hạn mức tối đa 40%, chưa đáp ứng theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC. Cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ đã được điều chỉnh trong thời hạn được phép quy định tại khoản 6 Điều 24, khoản 6 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ và Bản cáo bạch Quỹ.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

e) Trong kỳ, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2025

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hồng



Số tham chiếu: 13151921/E-68550048

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà Đầu tư
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom (“Quỹ”), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 15 đến trang 61, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

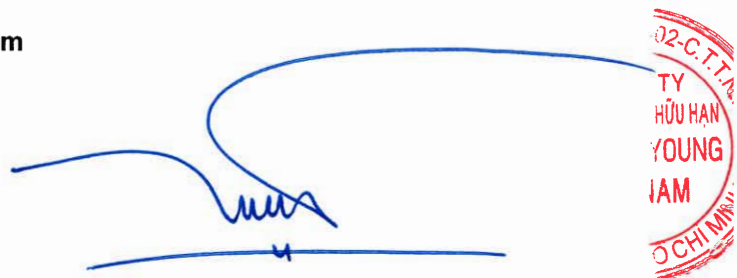
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như tình hình thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quý mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quý mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO THU NHẬP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		12.621.432.930	12.256.863.889
02	1.1. Cổ tức được chia		3.806.510.980	1.145.000.000
03	1.2. Tiền lãi được nhận		56.656.350	298.076.565
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	5	5.597.084.673	7.379.453.516
05	1.4. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	3.161.180.927	3.434.333.808
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		1.629.645.849	482.549.139
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	7	1.629.645.849	482.549.139
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ	8	3.711.601.245	1.915.378.495
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở		2.291.428.705	754.796.649
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		662.173.978	397.254.125
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát		66.000.000	66.000.000
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở		198.000.000	198.000.000
20.5	3.5. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		158.400.000	158.400.000
20.7	3.6. Chi phí hợp, đại hội Quỹ mở		49.188.946	44.039.623
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		95.455.820	103.718.000
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác		190.953.796	193.170.098
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		7.280.185.836	9.858.936.255
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		7.280.185.836	9.858.936.255
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		4.119.004.909	6.424.602.447
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6	3.161.180.927	3.434.333.808
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		-	-
41	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ		7.280.185.836	9.858.936.255

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	19.133.912.428	3.574.104.181
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		19.021.969.792	3.379.600.234
	1.2. Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ		111.942.636	194.503.947
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	203.585.424.500	75.540.676.800
121	2.1. Các khoản đầu tư		203.585.424.500	75.540.676.800
	2.1.1. Cổ phiếu		203.585.424.500	75.540.676.800
130	3. Các khoản phải thu		953.440.000	310.600.000
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		953.440.000	310.600.000
100	TỔNG TÀI SẢN		223.672.776.928	79.425.380.981
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ		121.259.039	26.480.553
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		15.472.788	2.715.947
316	3. Chi phí phải trả	12	141.695.292	88.799.600
317	4. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		107.588.268	52.842.822
318	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		1.075.353.866	40.696.980
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	13	286.142.544	178.459.333
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.747.511.797	389.995.235
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẤM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		221.925.265.131	79.035.385.746
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	14	179.374.345.200	68.969.492.500
412	1.1. Vốn góp phát hành		331.390.941.300	77.374.662.600
413	1.2. Vốn góp mua lại		(152.016.596.100)	(8.405.170.100)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư		27.242.121.961	2.037.281.112
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	15	15.308.797.970	8.028.612.134
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		12.372,18	11.459,47
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Chứng chỉ Quỹ
004	Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	17	17.937.434,52	6.896.949,25

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2025


Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ


Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng


Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	NỘI DUNG	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu năm	79.035.385.746	51.548.868.071
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm	7.280.185.836	9.858.936.255
II.1	<i>Trong đó:</i> Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	7.280.185.836	9.858.936.255
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ	135.609.693.549	17.627.581.420
III.1	<i>Trong đó:</i> Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	313.726.973.316	25.901.089.273
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(178.117.279.767)	(8.273.507.853)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối năm	221.925.265.131	79.035.385.746

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2025



Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ



Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Loại tài sản		Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ trên tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT					
1	ACB	Ngân hàng TMCP Á Châu	409.942	25.800	10.576.503.600	4,73%
2	BID	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	278.300	37.550	10.450.165.000	4,67%
3	BVH	Tập đoàn Bảo Việt	203.700	50.700	10.327.590.000	4,62%
4	CTG	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	954.900	37.800	36.095.220.000	16,14%
5	EVF	Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	522.928	9.100	4.758.644.800	2,13%
6	HCM	CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	363.900	29.400	10.698.660.000	4,78%
7	MBB	Ngân hàng TMCP Quân đội	415.200	25.100	10.421.520.000	4,66%
8	MSB	Ngân hàng TMCP Hàng Hải	839.410	11.650	9.779.126.500	4,37%
9	SSI	CTCP Chứng khoán SSI	398.710	26.050	10.386.395.500	4,64%
10	STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	284.300	36.900	10.490.670.000	4,69%
11	TPB	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	609.960	16.650	10.155.834.000	4,54%
12	VCB	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	114.807	91.200	10.470.398.400	4,68%
13	VCI	CTCP Chứng khoán Vietcap	600.890	33.200	19.949.548.000	8,92%
14	VDS	CTCP Chứng khoán Rồng Việt	394.000	20.900	8.234.600.000	3,68%
15	VIB	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	541.571	19.700	10.668.948.700	4,77%
16	VPB	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.048.000	19.200	20.121.600.000	9,00%
Tổng			7.980.518		203.585.424.500	91,02%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ trên tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Phải thu bán chứng khoán			953.440.000	0,43%
	Tổng			953.440.000	0,43%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi Ngân hàng			19.133.912.428	8,55%
	- Tiền gửi Ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở			19.021.969.792	8,50%
	- Tiền gửi mua chứng chỉ Quỹ của Nhà đầu tư			111.942.636	0,05%
	Tổng			19.133.912.428	8,55%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			223.672.776.928	100,00%

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2025


Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ


Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng


Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		7.280.185.836	9.858.936.255
02	Điều chỉnh:		(3.108.285.235)	(3.447.145.903)
03	- Các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(3.161.180.927)	(3.434.333.808)
04	- Chi phí trích trước		52.895.692	(12.812.095)
05	2. Lãi từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		4.171.900.601	6.411.790.352
	Các thay đổi trong kỳ báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:			
20	- Tăng các khoản đầu tư		(124.883.566.773)	(37.587.795.792)
06	- Tăng phải thu về bán các khoản đầu tư		(642.840.000)	(152.010.000)
07	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		-	191.635.616
10	- Giảm phải trả về mua các khoản đầu tư		-	(1.040.850.000)
11	- Tăng phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ		94.778.486	25.554.337
13	- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		12.756.841	2.638.054
14	- Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		54.745.446	47.438.822
15	- Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		1.034.656.886	37.199.371
17	- Tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		107.683.211	69.335.270
19	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(120.049.885.302)	(31.995.063.970)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ	14	313.726.973.316	25.901.089.273
32	Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ	14	(178.117.279.767)	(8.273.507.853)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		135.609.693.549	17.627.581.420
40	III. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm		15.559.808.247	(14.367.482.550)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	10	3.574.104.181	17.941.586.731
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		3.574.104.181	17.941.586.731
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		3.379.600.234	17.914.855.731
	Tiền gửi không kỳ hạn		3.379.600.234	14.914.855.731
	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	3.000.000.000
53	Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ		194.503.947	26.731.000
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	10	19.133.912.428	3.574.104.181
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		19.133.912.428	3.574.104.181
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		19.021.969.792	3.379.600.234
	Tiền gửi không kỳ hạn		19.021.969.792	3.379.600.234
58	Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ		111.942.636	194.503.947
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		15.559.808.247	(14.367.482.550)

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức Quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 39/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 3 tháng 8 năm 2022. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.003.150.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.000.315,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 179.374.345.200 đồng Việt Nam, tương đương với 17.937.434,52 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn thông qua thu nhập và tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trên cơ sở phân bổ tỷ trọng đầu tư đa số vào những cổ phiếu của những công ty/tổ chức hoạt động trong lĩnh vực Ngân hàng và Dịch vụ tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Ngày ban hành</i>
Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 1 năm 2025
Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	Ngày 6 tháng 9 năm 2022

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các hoạt động được cấp phép của Công ty là quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.1 Thông tin về Quỹ (tiếp theo)

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty Quản lý Quỹ, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ, giám sát việc tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và cung cấp cho Ngân hàng Giám sát. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.003.150.000 đồng Việt Nam tương đương với 5.000.315,00 chứng chỉ Quỹ. Mệnh giá của một chứng chỉ Quỹ sẽ là 10.000 VND (mười nghìn đồng Việt Nam). Nhà Đầu tư góp vốn bằng tiền đồng Việt Nam dưới hình thức chuyển khoản hoặc chuyển tiền vào tài khoản của Quỹ mở tại Ngân hàng Giám sát. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 179.374.345.200 đồng Việt Nam, tương đương với 17.937.434,52 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn thông qua thu nhập và tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trên cơ sở phân bổ tỷ trọng đầu tư đa số vào những cổ phiếu của những công ty/tổ chức hoạt động trong lĩnh vực Ngân hàng và Dịch vụ tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng được xác định hàng ngày và cuối tháng. Ngày giao dịch/Ngày định giá được xác định là các ngày làm việc trong tuần từ thứ Hai đến thứ Sáu. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ được xác định vào Ngày định giá là ngày mà Công ty Quản lý Quỹ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. NAV của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị thị trường các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước Ngày định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

Xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

NAV của một chứng chỉ Quỹ bằng NAV của Quỹ chia cho tổng số đơn vị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại Ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ được tính cho mỗi Ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (2) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng chứng chỉ Quỹ định kỳ vào thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần ("Ngày giao dịch"). Ngày giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (2) lần trong một tháng.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ.

Hạn chế đầu tư

Hạn mức của Quỹ được quy định chi tiết tuân thủ các quy định tại Thông tư hướng dẫn hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- e) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành;
- f) Tổng các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ. Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản bao gồm công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ Quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của quỹ;
- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- h) Không được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ của chính Quỹ đó;
- i) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- j) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- k) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành.

Cơ cấu đầu tư của quỹ mở chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm a, b, c, d, e, f và i nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh; và
- Quỹ trong thời gian giải thể

Trong thời hạn ba (03) tháng kể từ ngày có sai lệch phát sinh do bốn (4) nguyên nhân đầu quy định phía trên, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Công ty Quản lý Quỹ chỉ được gửi tiền và đầu tư công cụ thị trường tiền tệ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban đại diện quỹ phê duyệt.

Quỹ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- Quỹ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- Quỹ chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các tài sản đã được quy định tại Điều lệ quỹ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) giá trị tài sản ròng của Quỹ ra nước ngoài và không vượt quá hạn mức đầu tư đăng ký đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận;
- Cơ cấu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, điều chỉnh hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của Quỹ phải tuân thủ quy định về cơ cấu đầu tư, hạn mức đầu tư, điều chỉnh hạn mức đầu tư theo các quy định tại Điều này.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

Theo đó, báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán chưa niêm yết và niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục “*Các khoản đầu tư*”, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục “*Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận*” trên báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “*Các khoản đầu tư*” trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "*Phải thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư 98 hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Nguyên tắc định giá

- ▶ Tiền là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tín phiếu Kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

▶ Trái phiếu niêm yết

Giá thị trường là Giá yết bình quân (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Trái phiếu chưa niêm yết

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định là giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

► **Cổ phiếu**

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty Đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- v. Cổ phần, phần vốn góp khác được định giá là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

► *Chứng khoán phái sinh*

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày trở lên tính đến ngày định giá, giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

► *Các tài sản khác*

- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất – trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi/(lỗ) do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo tỷ lệ sau như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (2) sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ Quỹ ở lần phát hành đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí và giá dịch vụ

Các khoản chi phí và giá dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí và giá dịch vụ chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý Quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ tối đa sẽ là 1,2% giá trị tài sản ròng một năm.

Đại hội Nhà Đầu tư có thể ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định điều chỉnh mức Giá dịch vụ quản lý Quỹ trong mức tối đa nêu trên nếu được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc ủy quyền này trong Đại hội hàng năm gần nhất.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát và lưu ký để cung cấp dịch vụ Ngân hàng Giám sát, lưu ký cho Quỹ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng.

Giá dịch vụ giám sát là 0,02% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 5.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng ("GTGT").

Giá dịch vụ lưu ký là 0,06% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 20.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)

Giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ:

STT	Loại giá dịch vụ	Mức giá dịch vụ	Tối thiểu/tối đa
1	Đối với giao dịch cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	0,03% giá trị giao dịch	Tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch, tối đa 10.000.000 đồng/ngày giao dịch
2	Đối với giao dịch trái phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	0,01% giá trị giao dịch	Tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch, tối đa 10.000.000 đồng/ngày giao dịch
3	Đối với các giao dịch mua bán chứng khoán OTC và các tài sản khác	100.000 đồng/giao dịch	

Chi phí/giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 15.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn theo kỳ định giá và được thanh toán định kỳ theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được thống nhất với Đại lý chuyển nhượng phù hợp với quy định của pháp luật và có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng.

STT	Loại dịch vụ	Mức giá dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT)
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	12.000.000 đồng/tháng
2	Giá dịch vụ giao dịch (mua, bán, hoán đổi, chuyển quyền sở hữu, chuyển khoản)	
	- Đối với 400 giao dịch đầu tiên	Miễn phí
	- Đối với giao dịch từ số 401 trở đi	0,01% giá trị giao dịch/1 giao dịch (Giá trị giao dịch = số lượng chứng chỉ Quỹ giao dịch x giá trị tài sản ròng/chứng chỉ Quỹ mà Công ty Quản lý Quỹ công bố tại ngày giao dịch liền trước)
3	Giá dịch vụ thực hiện quyền	
	- Lập danh sách thực hiện quyền	1.000.000 đồng/lần lập danh sách
	- Phân phối cổ tức	Miễn phí

Phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện Quỹ đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

Chi phí/giá dịch vụ khác

Các chi phí/giá dịch vụ khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà Đầu tư; chi phí các giao dịch tài sản Quỹ; thuế phí và các chi phí khác.

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho Nhà Đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3300
C
TÁCH
RNG
VI
7-7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<i>Tổng giá trị bán VND [1]</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND [2]</i>	<i>Lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND [3] = [1] - [2]</i>	<i>Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND [4]</i>
Cổ phiếu niêm yết	625.447.187.900	619.850.103.227	5.597.084.673	7.433.163.173
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	(53.709.657)
Tổng cộng	625.447.187.900	619.850.103.227	5.597.084.673	7.379.453.516

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Tổng giá trị bán VND [1]</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND [2]</i>	<i>Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND [3] = [1] - [2]</i>	<i>Lỗ bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND [4]</i>
Cổ phiếu niêm yết	220.916.223.600	213.483.060.427	7.433.163.173	(2.413.920.942)
Trái phiếu niêm yết	8.446.487.124	8.500.196.781	(53.709.657)	-
Tổng cộng	229.362.710.724	221.983.257.208	7.379.453.516	(2.413.920.942)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CHÊNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND [1]</i>	<i>Giá trị hợp lý VND [2]</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND [3] = [1] - [2]</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND [4]</i>	<i>Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND [5] = [3] - [4]</i>
Cổ phiếu niêm yết	196.062.023.404	203.585.424.500	7.523.401.096	4.362.220.169	3.161.180.927
Tổng cộng	196.062.023.404	203.585.424.500	7.523.401.096	4.362.220.169	3.161.180.927

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND [1]</i>	<i>Giá trị hợp lý VND [2]</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND [3] = [1] - [2]</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND [4]</i>	<i>Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND [5] = [3] - [4]</i>
Cổ phiếu niêm yết	71.178.456.631	75.540.676.800	4.362.220.169	927.885.942	3.434.334.227
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	-	-	-	419	(419)
Tổng cộng	71.178.456.631	75.540.676.800	4.362.220.169	927.886.361	3.434.333.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Phí môi giới mua các khoản đầu tư	902.609.987	236.987.488
Phí môi giới bán các khoản đầu tư	727.035.862	245.561.651
Tổng cộng	1.629.645.849	482.549.139

8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	2.291.428.705	754.796.649
Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	662.173.978	397.254.125
Giá dịch vụ giám sát	66.000.000	66.000.000
Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	198.000.000	198.000.000
Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	158.400.000	158.400.000
Chi phí kiểm toán	95.455.820	103.718.000
Chi phí hoạt động khác	190.953.796	193.170.098
Chi phí hợp, đại hội Quỹ mở	49.188.946	44.039.623
Tổng cộng	3.711.601.245	1.915.378.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và giá dịch vụ giao dịch chứng khoán theo từng công ty môi giới chính trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Các công ty chứng khoán có giao dịch với Quỹ trong kỳ	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán				
			Giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ	Phí dịch vụ giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
1	Công ty cổ phần Chứng khoán SSI	Không liên quan	285.815.230.500	1.369.100.807.900	20,88%	0,08%	0,00% - 0,45%
2	Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng	Không liên quan	277.268.863.900	1.369.100.807.900	20,25%	0,15%	0,00% - 0,45%
3	Công ty cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	273.203.055.000	1.369.100.807.900	19,95%	0,15%	0,00% - 0,45%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán TP.HCM	Không liên quan	213.319.718.000	1.369.100.807.900	15,58%	0,10%	0,00% - 0,45%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán VietCap - Chi nhánh	Không liên quan	198.097.772.500	1.369.100.807.900	14,47%	0,15%	0,00% - 0,45%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Không liên quan	97.728.795.000	1.369.100.807.900	7,14%	0,03%	0,00% - 0,45%
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	23.667.373.000	1.369.100.807.900	1,73%	0,15%	0,00% - 0,45%
Tổng			1.369.100.807.900		100,00%		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam –chi nhánh Hà Thành	19.021.969.792	3.379.600.234
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
Tiền gửi cho hoạt động mua và mua lại chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	111.942.636	194.503.947
Tổng cộng	19.133.912.428	3.574.104.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

Chi tiết các khoản đầu tư thuần của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
I	Cổ phiếu niêm yết	196.062.023.404	203.585.424.500	11.991.762.722	(4.468.361.626)	203.585.424.500
	Tổng cộng	196.062.023.404	203.585.424.500	11.991.762.722	(4.468.361.626)	203.585.424.500

Chi tiết các khoản đầu tư thuần của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
I	Cổ phiếu niêm yết	71.178.456.631	75.540.676.800	4.712.126.431	(349.906.262)	75.540.676.800
	Tổng cộng	71.178.456.631	75.540.676.800	4.712.126.431	(349.906.262)	75.540.676.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả phí kiểm toán	95.455.820	43.389.000
Phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	45.000.000	45.000.000
Phải trả phí môi giới chứng khoán	953.440	310.600
Phải trả giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ	286.032	100.000
Tổng cộng	141.695.292	88.799.600

13. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả giá dịch vụ quản lý	228.374.170	79.073.675
Phải trả giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	20.000.000	40.000.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ	16.500.000	33.000.000
Phải trả giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát	5.500.000	11.000.000
Phải trả giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở thanh toán cho Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	2.568.374	2.185.658
Tổng cộng	286.142.544	178.459.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>	<i>Phát sinh trong năm VND</i>	<i>Số dư cuối năm VND</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	7.737.466,26	25.401.627,87	33.139.094,13
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	77.374.662.600	254.016.278.700	331.390.941.300
Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà Đầu tư (3)	VND	2.913.063.992	59.710.694.616	62.623.758.608
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	80.287.726.592	313.726.973.316	394.014.699.908
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(840.517,01)	(14.361.142,60)	(15.201.659,61)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(8.405.170.100)	(143.611.426.000)	(152.016.596.100)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà Đầu tư (7)	VND	(875.782.880)	(34.505.853.767)	(35.381.636.647)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(9.280.952.980)	(178.117.279.767)	(187.398.232.747)
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) - (5)	CCQ	6.896.949,25	11.040.485,27	17.937.434,52
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	71.006.773.612	135.609.693.549	206.616.467.161
Lợi nhuận chưa phân phối (11)	VND	8.028.612.134	7.280.185.836	15.308.797.970
Giá trị tài sản ròng hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	79.035.385.746	142.889.879.385	221.925.265.131
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ (13) = (12) / (9)	VND	11.459,47		12.372,18

15. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	7.785.396.874	3.666.391.965
Lợi nhuận chưa thực hiện	7.523.401.096	4.362.220.169
Tổng cộng	15.308.797.970	8.028.612.134

12-C.1
TY
ĐẦU TƯ
QUỸ
CỔ PHIẾU
NHÂN HÀNG VÀ TÀI CHÍNH
TECHCOM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
	31/12/2023	79.035.385.746	6.896.949,25	11.459,47	
1	01/01/2024	79.030.529.937	6.896.949,25	11.458,76	(0,71)
2	02/01/2024	78.981.783.872	6.897.103,88	11.451,44	(7,32)
3	03/01/2024	80.158.054.022	6.922.400,83	11.579,51	128,07
4	04/01/2024	81.346.266.930	6.963.484,16	11.681,83	102,32
5	07/01/2024	82.467.361.740	7.014.393,90	11.756,87	75,04
6	08/01/2024	82.913.922.033	7.028.163,37	11.797,38	40,51
7	09/01/2024	83.507.690.984	7.086.104,96	11.784,70	(12,68)
8	10/01/2024	83.702.688.265	7.093.468,20	11.799,96	15,26
9	11/01/2024	83.964.524.248	7.100.253,90	11.825,56	25,60
10	14/01/2024	85.067.198.432	7.172.211,78	11.860,66	35,10
11	15/01/2024	84.508.932.075	7.178.574,12	11.772,38	(88,28)
12	16/01/2024	85.453.722.957	7.207.279,39	11.856,58	84,20
13	17/01/2024	85.540.374.678	7.221.013,30	11.846,03	(10,55)
14	18/01/2024	86.231.046.554	7.252.568,98	11.889,72	43,69
15	21/01/2024	86.921.006.263	7.259.649,90	11.973,16	83,44
16	22/01/2024	87.348.920.004	7.269.887,15	12.015,16	42,00
17	23/01/2024	87.230.022.924	7.280.228,05	11.981,77	(33,39)
18	24/01/2024	93.939.059.246	7.831.122,07	11.995,60	13,83
19	25/01/2024	94.071.835.410	7.861.531,09	11.966,09	(29,51)
20	28/01/2024	94.619.182.333	7.877.298,32	12.011,62	45,53
21	29/01/2024	94.525.132.330	7.894.722,31	11.973,20	(38,42)
22	30/01/2024	95.250.143.495	7.913.537,87	12.036,35	63,15
23	31/01/2024	94.404.496.553	7.927.495,57	11.908,48	(127,87)
24	01/02/2024	95.975.363.589	8.055.726,50	11.913,93	5,45
25	04/02/2024	96.411.175.265	8.095.446,44	11.909,30	(1,95)
26	05/02/2024	99.051.046.026	8.162.210,30	12.135,32	226,02
27	06/02/2024	99.444.366.463	8.174.982,08	12.164,47	29,15
28	11/02/2024	102.673.477.241	8.331.852,58	12.323,00	158,53
29	14/02/2024	102.656.116.427	8.331.852,58	12.320,92	(2,08)
30	15/02/2024	103.579.248.603	8.343.792,92	12.413,92	93,00
31	18/02/2024	103.619.924.243	8.360.739,67	12.393,63	(20,29)
32	19/02/2024	105.185.928.158	8.478.258,23	12.406,54	12,91
33	20/02/2024	106.187.191.671	8.542.020,19	12.431,15	24,61
34	21/02/2024	107.518.300.305	8.629.383,32	12.459,55	28,40
35	22/02/2024	108.400.490.397	8.761.339,18	12.372,59	(86,96)
36	25/02/2024	108.020.586.957	8.826.066,60	12.238,81	(133,78)
37	26/02/2024	110.276.903.331	8.891.857,80	12.402,00	163,19
38	27/02/2024	112.331.851.635	9.003.941,74	12.475,85	73,85
39	28/02/2024	114.726.725.713	9.101.272,81	12.605,56	129,71
40	29/02/2024	116.338.365.454	9.207.357,77	12.635,36	29,80
41	03/03/2024	117.953.869.918	9.282.024,75	12.707,77	72,41
42	04/03/2024	119.226.154.394	9.389.868,36	12.697,31	(10,46)
43	05/03/2024	120.519.321.934	9.435.760,64	12.772,61	75,30
44	06/03/2024	120.719.820.301	9.533.767,55	12.662,34	(110,27)
45	07/03/2024	123.770.038.792	9.725.917,49	12.725,79	63,45
46	10/03/2024	125.939.555.401	10.085.925,84	12.486,66	(239,13)
47	11/03/2024	124.446.246.210	10.104.139,21	12.316,36	(170,30)
48	12/03/2024	129.343.254.865	10.483.742,13	12.337,50	21,14
49	13/03/2024	136.189.332.942	10.777.064,95	12.636,95	299,45
50	14/03/2024	136.721.433.397	10.897.232,56	12.546,43	(90,52)
51	17/03/2024	138.198.511.231	10.933.514,29	12.639,89	93,46
52	18/03/2024	135.641.514.019	10.964.972,84	12.370,43	(269,46)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
53	19/03/2024	136.131.411.743	11.054.032,68	12.315,09	(55,34)
54	20/03/2024	140.170.330.924	11.163.414,33	12.556,22	241,13
55	21/03/2024	145.024.896.422	11.381.722,58	12.741,91	185,69
56	24/03/2024	146.903.930.766	11.482.889,67	12.793,28	51,37
57	25/03/2024	145.262.477.174	11.489.546,56	12.643,01	(150,27)
58	26/03/2024	147.334.102.312	11.527.108,13	12.781,53	138,52
59	27/03/2024	148.209.930.110	11.563.446,42	12.817,10	35,57
60	28/03/2024	149.267.860.540	11.515.852,09	12.961,94	144,84
61	31/03/2024	150.824.701.657	11.695.465,85	12.895,99	(65,95)
62	01/04/2024	150.317.732.099	11.709.859,55	12.836,85	(59,14)
63	02/04/2024	154.606.100.313	12.044.724,10	12.836,00	(0,85)
64	03/04/2024	150.995.165.757	11.942.568,96	12.643,44	(192,56)
65	04/04/2024	154.109.492.884	12.255.922,15	12.574,28	(69,16)
66	07/04/2024	152.728.231.697	12.347.902,27	12.368,75	(205,53)
67	08/04/2024	150.986.741.909	12.206.401,12	12.369,47	0,72
68	09/04/2024	154.565.220.814	12.339.749,37	12.525,79	156,32
69	10/04/2024	156.903.255.301	12.609.323,93	12.443,43	(82,36)
70	11/04/2024	160.653.754.356	12.875.856,41	12.477,13	33,70
71	14/04/2024	153.044.905.739	12.048.761,45	12.702,12	224,99
72	15/04/2024	148.432.387.880	12.173.147,30	12.193,42	(508,70)
73	16/04/2024	150.028.766.403	12.296.573,78	12.200,85	7,43
74	18/04/2024	147.160.913.087	12.275.378,41	11.988,29	(212,56)
75	21/04/2024	147.782.349.104	12.526.113,51	11.797,94	(190,35)
76	22/04/2024	151.627.963.997	12.631.568,18	12.003,89	205,95
77	23/04/2024	152.297.365.444	12.773.982,67	11.922,46	(81,43)
78	24/04/2024	156.570.700.015	12.899.235,71	12.137,98	215,52
79	25/04/2024	158.022.898.193	13.066.586,03	12.093,66	(44,32)
80	28/04/2024	160.015.700.245	13.202.099,01	12.120,47	26,81
81	30/04/2024	159.998.826.237	13.202.099,01	12.119,19	(1,28)
82	01/05/2024	159.991.315.889	13.202.099,01	12.118,62	(0,57)
83	02/05/2024	149.984.380.100	12.428.927,37	12.067,36	(51,26)
84	05/05/2024	151.307.413.218	12.469.873,46	12.133,83	(1,16)
85	06/05/2024	154.853.470.043	12.610.962,95	12.279,27	145,44
86	07/05/2024	160.594.679.072	13.099.315,04	12.259,77	(19,50)
87	08/05/2024	161.721.541.720	13.220.906,60	12.232,25	(27,52)
88	09/05/2024	164.804.867.098	13.482.547,14	12.223,57	(8,68)
89	12/05/2024	162.477.891.787	13.314.797,86	12.202,80	(20,77)
90	13/05/2024	161.261.653.173	13.272.289,05	12.150,25	(52,55)
91	14/05/2024	155.407.474.085	12.746.737,47	12.191,94	41,69
92	15/05/2024	157.530.618.859	12.844.908,26	12.264,05	72,11
93	16/05/2024	161.646.927.248	12.960.216,70	12.472,54	208,49
94	19/05/2024	172.724.034.483	13.812.452,31	12.504,95	32,41
95	20/05/2024	174.566.007.852	13.864.818,90	12.590,57	85,62
96	21/05/2024	178.813.960.334	14.204.786,70	12.588,28	(2,29)
97	22/05/2024	177.226.850.246	14.175.025,52	12.502,75	(85,53)
98	23/05/2024	184.265.226.616	14.636.796,77	12.589,17	86,42
99	26/05/2024	188.954.903.783	15.289.984,98	12.358,08	(231,09)
100	27/05/2024	191.233.016.354	15.400.860,45	12.417,03	58,95
101	28/05/2024	193.150.056.308	15.433.106,33	12.515,30	98,27
102	29/05/2024	192.563.700.880	15.567.036,61	12.369,96	(145,34)
103	30/05/2024	194.540.500.478	15.894.219,58	12.239,70	(130,26)
104	31/05/2024	195.847.767.609	16.005.381,58	12.236,36	(3,34)
105	02/06/2024	195.830.245.256	16.005.381,58	12.235,27	(1,09)
106	03/06/2024	201.094.010.848	16.200.758,02	12.412,62	177,35
107	04/06/2024	203.120.170.741	16.380.579,74	12.400,05	(12,57)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
108	05/06/2024	208.311.356.806	16.860.263,65	12.355,16	(44,89)
109	06/06/2024	209.491.645.838	16.928.528,35	12.375,06	19,90
110	09/06/2024	217.021.508.709	17.516.063,94	12.389,85	14,79
111	10/06/2024	218.592.487.750	17.611.171,71	12.412,14	22,29
112	11/06/2024	217.872.642.549	17.626.608,39	12.360,44	(51,70)
113	12/06/2024	222.397.891.389	17.695.972,02	12.567,71	207,27
114	13/06/2024	224.154.056.489	17.739.034,38	12.636,20	68,49
115	16/06/2024	228.948.221.464	18.461.558,23	12.401,34	(234,86)
116	17/06/2024	229.461.833.869	18.594.029,32	12.340,61	(60,73)
117	18/06/2024	227.153.896.971	18.400.614,74	12.344,90	4,29
118	19/06/2024	226.061.902.626	18.255.465,70	12.383,24	38,34
119	20/06/2024	227.793.233.675	18.398.772,84	12.380,89	(2,35)
120	23/06/2024	229.092.306.797	18.553.361,62	12.347,75	(33,14)
121	24/06/2024	225.418.821.879	18.717.529,86	12.043,19	(304,56)
122	25/06/2024	225.470.043.820	18.779.021,69	12.006,48	(36,71)
123	26/06/2024	231.203.039.037	19.282.956,44	11.990,02	(16,46)
124	27/06/2024	231.334.908.803	19.321.472,68	11.972,94	(17,08)
125	30/06/2024	229.937.499.633	19.343.257,00	11.887,21	(85,73)
126	01/07/2024	232.715.223.514	19.459.577,47	11.958,90	71,69
127	02/07/2024	235.993.939.500	19.529.155,06	12.084,18	125,28
128	03/07/2024	238.716.627.355	19.678.767,95	12.130,66	46,48
129	04/07/2024	239.108.024.894	19.694.175,75	12.141,05	10,39
130	07/07/2024	240.479.506.003	19.760.356,09	12.169,79	28,74
131	08/07/2024	238.414.441.054	19.645.289,15	12.135,95	(33,84)
132	09/07/2024	242.251.041.552	19.736.854,43	12.274,04	138,09
133	10/07/2024	240.155.664.503	19.732.430,21	12.170,60	(103,44)
134	11/07/2024	240.429.749.376	19.734.897,36	12.182,97	12,37
135	14/07/2024	239.801.107.330	19.761.425,58	12.134,80	(48,17)
136	15/07/2024	240.435.474.168	19.804.010,66	12.140,74	5,94
137	16/07/2024	241.350.790.287	19.796.674,10	12.191,48	50,74
138	17/07/2024	241.845.757.817	19.800.720,20	12.213,98	22,50
139	18/07/2024	243.535.401.274	19.817.336,04	12.289,00	75,02
140	21/07/2024	242.324.661.498	19.809.216,57	12.232,92	(56,08)
141	22/07/2024	239.015.808.174	19.841.548,69	12.046,22	(186,70)
142	23/07/2024	233.642.175.718	19.831.433,07	11.781,40	(264,82)
143	24/07/2024	233.613.766.878	19.870.597,57	11.756,75	(24,65)
144	25/07/2024	233.170.211.571	19.905.093,66	11.714,09	(42,66)
145	28/07/2024	234.483.802.184	19.961.486,64	11.746,81	32,72
146	29/07/2024	234.235.650.414	19.894.719,09	11.773,76	26,95
147	30/07/2024	235.629.389.285	19.971.930,88	11.798,02	24,26
148	31/07/2024	238.391.877.261	20.019.750,12	11.907,83	109,81
149	01/08/2024	234.518.841.288	20.032.566,20	11.706,87	(200,96)
150	04/08/2024	236.236.856.262	20.058.502,55	11.777,39	70,52
151	05/08/2024	227.295.213.688	20.083.111,59	11.317,72	(459,67)
152	06/08/2024	232.150.980.778	20.178.981,21	11.504,59	186,87
153	07/08/2024	230.915.516.357	20.138.221,55	11.466,52	(38,07)
154	08/08/2024	230.090.388.729	20.165.160,00	11.410,29	(56,23)
155	11/08/2024	234.795.626.400	20.151.785,41	11.651,35	241,06
156	12/08/2024	238.130.471.831	20.260.179,33	11.753,62	102,27
157	13/08/2024	238.923.010.133	20.261.163,53	11.792,16	38,54
158	14/08/2024	238.893.979.291	20.288.578,46	11.774,80	(17,36)
159	15/08/2024	238.122.631.816	20.284.165,19	11.739,33	(35,47)
160	18/08/2024	245.093.982.992	20.327.093,10	12.057,50	318,17
161	19/08/2024	245.960.395.732	20.368.358,01	12.075,61	18,11
162	20/08/2024	246.656.392.289	20.341.837,32	12.125,57	49,96



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
163	21/08/2024	249.801.894.073	20.328.430,93	12.288,30	162,73
164	22/08/2024	250.380.471.547	20.386.547,81	12.281,65	(6,65)
165	25/08/2024	251.637.412.750	20.395.223,82	12.338,05	56,40
166	26/08/2024	252.015.550.052	20.425.686,45	12.338,16	0,11
167	27/08/2024	250.913.637.832	20.441.105,97	12.274,95	(63,21)
168	28/08/2024	250.285.480.618	20.331.123,74	12.310,45	35,50
169	29/08/2024	250.331.445.449	20.338.863,91	12.308,03	(2,42)
170	31/08/2024	250.346.916.709	20.326.285,90	12.316,41	8,38
171	01/09/2024	250.336.109.262	20.326.285,90	12.315,88	(0,53)
172	03/09/2024	250.314.495.155	20.326.285,90	12.314,81	(1,07)
173	04/09/2024	247.672.022.803	20.335.267,92	12.179,43	(135,38)
174	05/09/2024	245.832.558.526	20.323.010,25	12.096,26	(83,17)
175	08/09/2024	246.872.923.218	20.320.243,07	12.149,11	52,85
176	09/09/2024	243.579.495.204	20.198.689,79	12.059,17	(89,94)
177	10/09/2024	241.343.899.001	20.203.632,51	11.945,56	(113,61)
178	11/09/2024	241.767.797.923	20.212.241,93	11.961,45	15,89
179	12/09/2024	242.335.043.143	20.216.067,91	11.987,24	25,79
180	15/09/2024	242.678.503.483	20.221.765,42	12.000,85	13,61
181	16/09/2024	240.387.603.035	20.231.050,89	11.882,11	(118,74)
182	17/09/2024	244.201.725.958	20.239.139,14	12.065,81	183,70
183	18/09/2024	246.886.559.865	20.250.359,62	12.191,71	125,90
184	19/09/2024	248.239.065.793	20.264.310,76	12.250,06	58,35
185	22/09/2024	249.806.210.287	20.316.168,97	12.295,93	45,87
186	23/09/2024	250.599.277.595	20.373.436,27	12.300,29	4,36
187	24/09/2024	253.089.441.438	20.375.978,23	12.420,97	120,68
188	25/09/2024	256.994.671.941	20.313.138,74	12.651,64	230,67
189	26/09/2024	258.869.355.735	20.293.615,03	12.756,19	104,55
190	29/09/2024	260.225.168.949	20.342.690,29	12.792,07	35,88
191	30/09/2024	259.211.983.845	20.207.723,12	12.827,37	35,30
192	01/10/2024	257.497.639.645	20.114.105,73	12.801,84	(25,53)
193	02/10/2024	252.344.757.603	19.763.918,84	12.767,95	(33,89)
194	03/10/2024	248.147.575.188	19.517.088,70	12.714,37	(53,58)
195	06/10/2024	245.819.365.093	19.493.640,79	12.610,23	(104,14)
196	07/10/2024	247.669.273.507	19.513.356,13	12.692,29	82,06
197	08/10/2024	243.891.108.931	19.291.046,78	12.642,70	(49,59)
198	09/10/2024	243.776.277.018	19.170.363,23	12.716,30	73,60
199	10/10/2024	243.950.561.620	19.185.684,78	12.715,23	(1,07)
200	13/10/2024	243.332.612.977	19.099.880,04	12.740,00	24,77
201	14/10/2024	238.078.367.248	18.741.298,73	12.703,40	(36,60)
202	15/10/2024	236.879.650.483	18.671.084,11	12.686,97	(16,43)
203	16/10/2024	233.324.342.542	18.449.045,39	12.646,96	(40,01)
204	17/10/2024	236.195.388.968	18.451.205,70	12.801,08	154,12
205	20/10/2024	239.275.095.084	18.757.092,58	12.756,51	(44,57)
206	21/10/2024	237.845.195.962	18.839.714,63	12.624,67	(131,84)
207	22/10/2024	227.688.013.043	18.180.678,76	12.523,62	(101,05)
208	23/10/2024	227.055.817.487	18.088.810,92	12.552,27	28,65
209	24/10/2024	225.445.979.872	18.266.201,46	12.342,24	(210,03)
210	27/10/2024	224.681.200.935	18.276.112,20	12.293,70	(48,54)
211	28/10/2024	225.546.498.748	18.316.947,46	12.313,54	19,84
212	29/10/2024	226.648.898.049	18.313.260,08	12.376,21	62,67
213	30/10/2024	226.948.063.672	18.363.708,05	12.358,50	(17,71)
214	31/10/2024	228.872.089.999	18.376.673,21	12.454,48	95,98
215	03/11/2024	227.374.350.080	18.412.473,13	12.348,93	(1,09)
216	04/11/2024	226.976.922.421	18.483.384,90	12.280,05	(68,88)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
217	05/11/2024	226.808.962.896	18.539.165,20	12.234,04	(46,01)
218	06/11/2024	230.025.381.357	18.520.954,03	12.419,73	185,69
219	07/11/2024	229.047.117.040	18.540.178,74	12.354,09	(65,64)
220	10/11/2024	228.589.480.836	18.615.141,03	12.279,76	(74,33)
221	11/11/2024	226.600.977.671	18.621.489,13	12.168,78	(110,98)
222	12/11/2024	225.577.828.194	18.606.601,99	12.123,53	(45,25)
223	13/11/2024	224.697.373.652	18.600.110,68	12.080,43	(43,10)
224	14/11/2024	220.557.271.098	18.657.683,49	11.821,25	(259,18)
225	17/11/2024	217.279.873.753	18.633.685,76	11.660,59	(121,44)
226	18/11/2024	219.099.402.824	18.637.170,99	11.756,04	95,45
227	19/11/2024	217.153.254.989	18.656.423,12	11.639,59	(116,45)
228	20/11/2024	219.716.070.045	18.671.689,51	11.767,33	127,74
229	21/11/2024	223.166.639.515	18.686.474,58	11.942,68	175,35
230	24/11/2024	222.302.305.405	18.701.286,07	11.887,00	(55,68)
231	25/11/2024	223.370.897.951	18.706.999,08	11.940,49	53,49
232	26/11/2024	225.368.901.329	18.758.706,74	12.014,09	73,60
233	27/11/2024	224.827.405.668	18.768.478,77	11.978,98	(35,11)
234	28/11/2024	225.135.491.523	18.769.460,61	11.994,77	15,79
235	30/11/2024	227.043.913.710	18.778.215,67	12.090,81	96,04
236	01/12/2024	227.033.945.780	18.778.215,67	12.090,28	38,44
237	02/12/2024	227.325.328.179	18.781.924,66	12.103,40	13,12
238	03/12/2024	226.401.262.916	18.772.747,67	12.060,10	(43,30)
239	04/12/2024	224.103.731.950	18.776.729,10	11.935,18	(124,92)
240	05/12/2024	231.548.298.331	18.779.168,23	12.330,06	394,88
241	08/12/2024	231.487.135.837	18.756.955,37	12.341,40	11,34
242	09/12/2024	232.170.970.437	18.763.556,54	12.373,50	32,10
243	10/12/2024	224.549.992.678	18.194.776,26	12.341,45	(32,05)
244	11/12/2024	223.292.331.587	18.131.469,77	12.315,18	(26,27)
245	12/12/2024	223.365.371.696	18.131.902,23	12.318,91	3,73
246	15/12/2024	222.632.794.296	18.114.615,01	12.290,23	(28,68)
247	16/12/2024	222.535.386.873	18.090.254,10	12.301,39	11,16
248	17/12/2024	221.409.596.776	18.040.429,93	12.272,96	(28,43)
249	18/12/2024	221.791.065.122	18.043.002,21	12.292,35	19,39
250	19/12/2024	220.070.573.645	18.021.582,77	12.211,50	(80,85)
251	22/12/2024	219.719.223.036	18.024.204,22	12.190,23	(21,27)
252	23/12/2024	222.145.174.057	18.146.045,57	12.242,07	51,84
253	24/12/2024	221.210.977.933	18.134.627,72	12.198,26	(43,81)
254	25/12/2024	225.350.181.021	18.095.303,46	12.453,51	255,25
255	26/12/2024	225.530.192.888	18.086.677,00	12.469,41	15,90
256	29/12/2024	225.701.044.189	17.999.271,02	12.539,45	70,04
257	30/12/2024	224.552.069.941	17.961.265,31	12.502,01	(37,44)
258	31/12/2024	221.925.265.131	17.937.434,52	12.372,18	(129,83)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
STT	Ngày NAV(*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
	31/12/2022	51.548.868.071	5.345.935,30	9.642,62	
1	01/01/2023	51.548.225.159	5.345.935,30	9.642,50	(0,12)
2	02/01/2023	51.547.582.268	5.345.935,30	9.642,38	(0,12)
3	03/01/2023	52.333.976.178	5.346.495,67	9.788,46	146,08
4	04/01/2023	52.416.707.533	5.346.753,85	9.803,46	15,00
5	05/01/2023	52.639.133.755	5.347.858,55	9.843,03	39,57
6	08/01/2023	52.790.124.997	5.348.126,16	9.870,77	27,74
7	09/01/2023	52.856.813.443	5.348.273,68	9.882,96	12,19
8	10/01/2023	52.932.221.120	5.348.158,37	9.897,28	14,32
9	11/01/2023	52.943.445.199	5.338.155,29	9.917,92	20,64
10	12/01/2023	53.117.525.536	5.338.398,46	9.950,08	32,16
11	15/01/2023	53.377.580.885	5.339.058,75	9.997,56	47,48
12	16/01/2023	53.791.342.776	5.338.456,65	10.076,19	78,63
13	17/01/2023	54.890.893.068	5.343.896,20	10.271,69	195,50
14	18/01/2023	55.155.672.850	5.348.660,26	10.312,05	40,36
15	22/01/2023	55.693.740.700	5.354.156,69	10.401,96	89,91
16	26/01/2023	55.687.716.959	5.354.156,69	10.400,83	(1,13)
17	29/01/2023	55.728.035.078	5.355.433,48	10.405,88	5,05
18	30/01/2023	55.015.666.908	5.355.979,92	10.271,82	(134,06)
19	31/01/2023	55.847.521.510	5.357.958,19	10.423,28	151,46
20	01/02/2023	53.893.629.710	5.358.896,65	10.056,85	(366,43)
21	02/02/2023	53.902.934.670	5.362.124,40	10.052,53	(4,32)
22	05/02/2023	53.686.811.534	5.363.011,22	10.010,57	(41,96)
23	06/02/2023	53.978.464.964	5.358.617,49	10.073,20	62,63
24	07/02/2023	53.329.697.078	5.358.716,68	9.951,95	(121,25)
25	08/02/2023	53.588.155.569	5.359.232,40	9.999,22	47,27
26	09/02/2023	53.407.330.047	5.361.044,49	9.962,11	(37,11)
27	12/02/2023	52.939.601.809	5.361.542,54	9.873,94	(88,17)
28	13/02/2023	52.365.018.755	5.367.067,44	9.756,72	(117,22)
29	14/02/2023	52.455.890.455	5.366.602,12	9.774,50	17,78
30	15/02/2023	52.651.557.270	5.366.882,88	9.810,45	35,95
31	16/02/2023	53.031.176.365	5.367.720,17	9.879,64	69,19
32	19/02/2023	53.026.277.648	5.368.526,12	9.877,25	(2,39)
33	20/02/2023	54.391.979.798	5.368.155,33	10.132,34	255,09
34	21/02/2023	53.934.630.669	5.369.329,98	10.044,94	(87,40)
35	22/02/2023	52.502.650.772	5.369.593,31	9.777,77	(267,17)
36	23/02/2023	52.922.556.442	5.369.985,48	9.855,25	77,48
37	26/02/2023	51.955.466.455	5.369.513,70	9.676,00	(179,25)
38	27/02/2023	51.019.914.852	5.362.992,72	9.513,32	(162,68)
39	28/02/2023	51.145.496.401	5.363.509,47	9.535,82	22,50
40	01/03/2023	52.151.799.625	5.364.806,60	9.721,09	185,27
41	02/03/2023	51.955.171.240	5.364.963,57	9.684,16	(36,93)
42	05/03/2023	51.415.663.106	5.365.095,11	9.583,36	(100,80)
43	06/03/2023	51.508.711.736	5.364.160,40	9.602,38	19,02
44	07/03/2023	51.831.427.193	5.363.167,51	9.664,33	61,95
45	08/03/2023	52.436.444.067	5.362.943,54	9.777,54	113,21
46	09/03/2023	52.894.068.275	5.363.629,76	9.861,61	84,07
47	12/03/2023	52.536.906.901	5.364.021,30	9.794,31	(67,30)
48	13/03/2023	52.375.103.001	5.362.276,09	9.767,32	(26,99)
49	14/03/2023	51.728.723.227	5.362.652,76	9.646,10	(121,22)
50	15/03/2023	52.972.775.632	5.355.885,28	9.890,57	244,47
51	16/03/2023	52.372.351.008	5.351.316,46	9.786,81	(103,76)
52	19/03/2023	52.663.134.358	5.351.542,81	9.840,73	53,92

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
STT	Ngày NAV(*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
53	20/03/2023	51.554.917.984	5.351.750,69	9.633,28	(207,45)
54	21/03/2023	51.926.980.423	5.345.324,19	9.714,46	81,18
55	22/03/2023	52.021.295.659	5.345.557,27	9.731,68	17,22
56	23/03/2023	52.390.391.997	5.344.575,21	9.802,53	70,85
57	26/03/2023	52.502.142.825	5.344.857,93	9.822,92	20,39
58	27/03/2023	52.708.196.487	5.345.037,59	9.861,14	38,22
59	28/03/2023	52.501.233.646	5.335.221,22	9.840,49	(20,65)
60	29/03/2023	52.676.100.013	5.335.371,59	9.872,99	32,50
61	30/03/2023	52.733.171.402	5.335.287,67	9.883,84	10,85
62	31/03/2023	53.014.924.228	5.335.989,26	9.935,35	51,51
63	02/04/2023	53.009.358.268	5.335.989,26	9.934,30	(1,05)
64	03/04/2023	53.546.696.070	5.336.889,68	10.033,31	99,01
65	04/04/2023	53.856.261.213	5.336.124,46	10.092,76	59,45
66	05/04/2023	53.770.494.279	5.336.046,54	10.076,84	(15,92)
67	06/04/2023	53.127.059.498	5.335.292,61	9.957,66	(119,18)
68	09/04/2023	53.331.616.313	5.335.339,38	9.995,91	38,25
69	10/04/2023	53.389.047.220	5.338.653,79	10.000,47	4,56
70	11/04/2023	53.469.829.122	5.339.212,78	10.014,55	14,08
71	12/04/2023	53.420.054.645	5.335.922,92	10.011,39	(3,16)
72	13/04/2023	53.296.703.008	5.336.118,42	9.987,91	(23,48)
73	16/04/2023	52.929.022.967	5.336.369,49	9.918,54	(69,37)
74	17/04/2023	52.909.375.338	5.337.972,40	9.911,88	(6,66)
75	18/04/2023	52.745.822.455	5.338.353,48	9.880,54	(31,34)
76	19/04/2023	52.197.389.438	5.338.943,48	9.776,72	(103,82)
77	20/04/2023	52.145.060.812	5.338.989,28	9.766,84	(9,88)
78	23/04/2023	52.138.722.365	5.339.229,82	9.765,21	(1,63)
79	24/04/2023	52.039.222.067	5.338.142,56	9.748,56	(16,65)
80	25/04/2023	51.498.962.458	5.338.375,17	9.646,93	(101,63)
81	26/04/2023	51.900.825.182	5.338.740,61	9.721,54	74,61
82	27/04/2023	51.759.703.814	5.339.000,81	9.694,64	(26,90)
83	30/04/2023	52.201.329.805	5.340.484,38	9.774,64	80,00
84	03/05/2023	52.193.040.966	5.340.484,38	9.773,09	(1,55)
85	04/05/2023	52.119.517.012	5.341.163,78	9.758,08	(15,01)
86	07/05/2023	51.878.768.221	5.342.795,25	9.710,04	(48,04)
87	08/05/2023	52.500.940.808	5.343.265,90	9.825,62	115,58
88	09/05/2023	52.523.693.551	5.344.346,38	9.827,89	2,27
89	10/05/2023	52.883.729.744	5.345.657,11	9.892,83	64,94
90	11/05/2023	52.773.025.708	5.345.856,83	9.871,76	(21,07)
91	14/05/2023	53.398.514.708	5.361.233,73	9.960,11	88,35
92	15/05/2023	53.221.497.992	5.371.895,20	9.907,39	(52,72)
93	16/05/2023	53.324.815.360	5.369.752,87	9.930,59	23,20
94	17/05/2023	52.740.202.722	5.370.224,17	9.820,85	(109,74)
95	18/05/2023	53.392.556.724	5.370.156,67	9.942,45	121,60
96	21/05/2023	53.629.616.223	5.370.349,15	9.986,24	43,79
97	22/05/2023	53.813.150.461	5.370.023,33	10.021,02	34,78
98	23/05/2023	53.737.778.337	5.369.989,10	10.007,05	(13,97)
99	24/05/2023	53.563.068.790	5.370.113,95	9.974,28	(32,77)
100	25/05/2023	53.160.845.169	5.370.100,48	9.899,41	(74,87)
101	28/05/2023	53.193.205.889	5.373.197,25	9.899,73	0,32
102	29/05/2023	54.530.848.837	5.373.443,30	10.148,21	248,48
103	30/05/2023	54.718.246.686	5.373.754,40	10.182,49	34,28
104	31/05/2023	54.548.852.260	5.373.773,98	10.150,93	(31,56)
105	01/06/2023	55.179.824.654	5.374.557,01	10.266,86	115,93

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
STT	Ngày NAV(*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
106	04/06/2023	56.056.856.850	5.374.848,18	10.429,47	162,61
107	05/06/2023	55.714.854.119	5.373.563,56	10.368,32	(61,15)
108	06/06/2023	57.206.043.938	5.376.195,89	10.640,61	272,29
109	07/06/2023	57.060.139.597	5.376.445,20	10.612,98	(27,63)
110	08/06/2023	55.530.821.629	5.377.508,97	10.326,49	(286,49)
111	11/06/2023	56.183.919.351	5.372.743,01	10.457,21	130,72
112	12/06/2023	56.167.192.999	5.373.105,92	10.453,39	(3,82)
113	13/06/2023	56.333.082.745	5.377.668,41	10.475,37	21,98
114	14/06/2023	56.294.130.251	5.378.428,43	10.466,65	(8,72)
115	15/06/2023	56.483.995.826	5.378.466,65	10.501,87	35,22
116	18/06/2023	56.871.295.158	5.376.839,61	10.577,08	75,21
117	19/06/2023	56.829.043.397	5.377.078,82	10.568,75	(8,33)
118	20/06/2023	57.100.033.448	5.377.927,32	10.617,47	48,72
119	21/06/2023	57.383.829.952	5.379.113,25	10.667,89	50,42
120	22/06/2023	57.578.861.465	5.384.004,51	10.694,43	26,54
121	25/06/2023	57.827.440.013	5.386.145,76	10.736,33	41,90
122	26/06/2023	57.679.432.108	5.394.062,59	10.693,13	(43,20)
123	27/06/2023	57.754.689.798	5.404.231,23	10.686,93	(6,20)
124	28/06/2023	58.085.037.886	5.405.475,48	10.745,59	58,66
125	29/06/2023	57.095.619.520	5.406.222,68	10.561,09	(184,50)
126	30/06/2023	57.033.651.829	5.406.524,65	10.549,04	(12,05)
127	02/07/2023	57.024.842.502	5.406.524,65	10.547,41	(1,63)
128	03/07/2023	57.279.425.517	5.408.534,44	10.590,56	43,15
129	04/07/2023	58.443.753.143	5.433.107,30	10.756,96	166,40
130	05/07/2023	58.644.070.343	5.432.479,32	10.795,08	38,12
131	06/07/2023	58.747.093.506	5.475.279,69	10.729,51	(65,57)
132	09/07/2023	59.603.778.039	5.491.458,46	10.853,90	124,39
133	10/07/2023	60.312.759.927	5.493.811,08	10.978,30	124,40
134	11/07/2023	60.682.959.121	5.503.341,84	11.026,56	48,26
135	12/07/2023	60.555.422.522	5.505.300,32	10.999,47	(27,09)
136	13/07/2023	61.665.472.147	5.570.466,93	11.070,07	70,60
137	16/07/2023	61.751.742.391	5.576.480,12	11.073,60	3,53
138	17/07/2023	62.030.731.516	5.579.836,77	11.116,94	43,34
139	18/07/2023	62.246.555.272	5.587.188,30	11.140,94	24,00
140	19/07/2023	62.040.889.984	5.589.355,47	11.099,82	(41,12)
141	20/07/2023	61.801.898.549	5.594.031,04	11.047,82	(52,00)
142	23/07/2023	62.740.061.753	5.631.361,41	11.141,18	93,36
143	24/07/2023	63.166.812.208	5.645.185,67	11.189,50	48,32
144	25/07/2023	63.563.163.928	5.657.565,82	11.235,07	45,57
145	26/07/2023	63.572.652.240	5.654.510,56	11.242,82	7,75
146	27/07/2023	63.335.433.826	5.656.208,64	11.197,50	(45,32)
147	30/07/2023	63.893.232.924	5.667.360,52	11.273,89	76,39
148	31/07/2023	64.312.400.320	5.674.942,95	11.332,69	58,80
149	01/08/2023	63.815.070.124	5.689.601,21	11.216,08	(116,61)
150	02/08/2023	64.329.701.363	5.688.564,26	11.308,60	92,52
151	03/08/2023	64.203.086.253	5.698.641,13	11.266,38	(42,22)
152	06/08/2023	64.968.429.897	5.693.631,65	11.410,71	144,33
153	07/08/2023	65.890.508.378	5.697.633,99	11.564,53	153,82
154	08/08/2023	65.749.845.473	5.710.957,97	11.512,92	(51,61)
155	09/08/2023	65.377.393.697	5.720.653,90	11.428,30	(84,62)
156	10/08/2023	64.270.129.924	5.711.752,71	11.252,26	(176,04)
157	13/08/2023	65.129.440.512	5.757.559,60	11.311,98	59,72
158	14/08/2023	66.302.629.331	5.766.916,60	11.497,06	185,08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
STT	Ngày NAV(*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
159	15/08/2023	66.062.468.658	5.775.378,96	11.438,63	(58,43)
160	16/08/2023	66.338.845.994	5.779.865,87	11.477,57	38,94
161	17/08/2023	66.445.946.519	5.784.275,31	11.487,34	9,77
162	20/08/2023	64.594.037.098	5.960.682,10	10.836,68	(650,66)
163	21/08/2023	65.490.836.193	5.968.753,71	10.972,27	135,59
164	22/08/2023	66.787.905.175	6.016.189,45	11.101,36	129,09
165	23/08/2023	66.308.669.972	6.027.703,55	11.000,65	(100,71)
166	24/08/2023	67.763.897.493	6.030.998,09	11.235,93	235,28
167	27/08/2023	67.752.903.550	6.041.224,46	11.215,09	(20,84)
168	28/08/2023	68.758.928.109	6.046.101,36	11.372,44	157,35
169	29/08/2023	69.307.738.136	6.048.334,89	11.458,97	86,53
170	30/08/2023	71.326.243.307	6.060.717,87	11.768,61	309,64
171	31/08/2023	72.149.630.831	6.073.278,52	11.879,84	111,23
172	03/09/2023	72.134.741.051	6.073.278,52	11.877,39	(2,45)
173	04/09/2023	72.129.778.202	6.073.278,52	11.876,57	(0,82)
174	05/09/2023	72.532.195.273	6.077.121,79	11.935,28	58,71
175	06/09/2023	74.653.993.350	6.170.257,10	12.099,00	163,72
176	07/09/2023	74.464.425.742	6.176.506,66	12.056,07	(42,93)
177	10/09/2023	74.608.121.112	6.197.338,94	12.038,73	(17,34)
178	11/09/2023	74.044.145.180	6.204.133,02	11.934,64	(104,09)
179	12/09/2023	77.172.215.385	6.215.183,36	12.416,72	482,08
180	13/09/2023	77.042.008.358	6.231.730,27	12.362,85	(53,87)
181	14/09/2023	76.894.813.180	6.244.748,19	12.313,51	(49,34)
182	17/09/2023	76.099.731.203	6.191.160,01	12.291,67	(21,84)
183	18/09/2023	75.598.366.942	6.195.799,50	12.201,55	(90,12)
184	19/09/2023	76.966.783.057	6.288.775,76	12.238,75	37,20
185	20/09/2023	78.094.920.120	6.312.745,37	12.370,99	132,24
186	21/09/2023	76.393.839.959	6.318.184,66	12.091,10	(279,89)
187	24/09/2023	74.463.487.949	6.308.524,30	11.803,63	(287,47)
188	25/09/2023	72.318.821.155	6.319.419,28	11.443,90	(359,73)
189	26/09/2023	72.451.891.134	6.330.441,35	11.444,99	1,09
190	27/09/2023	73.602.278.241	6.354.830,38	11.582,09	137,10
191	28/09/2023	74.032.396.424	6.413.099,16	11.543,93	(38,16)
192	30/09/2023	74.604.224.402	6.484.756,81	11.504,55	(39,38)
193	01/10/2023	74.599.255.849	6.484.756,81	11.503,78	(0,77)
194	02/10/2023	74.924.275.870	6.519.551,09	11.492,24	(11,54)
195	03/10/2023	73.515.456.486	6.535.672,88	11.248,33	(243,91)
196	04/10/2023	74.125.299.679	6.540.005,56	11.334,13	85,80
197	05/10/2023	73.522.260.606	6.543.296,39	11.236,27	(97,86)
198	08/10/2023	74.451.409.056	6.565.349,40	11.340,05	103,78
199	09/10/2023	74.923.090.330	6.576.481,29	11.392,58	52,53
200	10/10/2023	75.335.824.111	6.601.761,28	11.411,47	18,89
201	11/10/2023	76.417.892.885	6.653.682,19	11.485,05	73,58
202	12/10/2023	76.302.538.385	6.654.808,32	11.465,77	(19,28)
203	15/10/2023	76.337.843.767	6.659.036,77	11.463,79	(1,98)
204	16/10/2023	76.796.443.420	6.774.227,00	11.336,56	(127,23)
205	17/10/2023	76.139.159.756	6.798.276,08	11.199,77	(136,79)
206	18/10/2023	75.850.524.692	6.804.601,58	11.146,94	(52,83)
207	19/10/2023	75.200.037.099	6.813.959,25	11.036,17	(110,77)
208	22/10/2023	76.148.358.123	6.819.964,59	11.165,50	129,33
209	23/10/2023	75.726.593.116	6.821.624,31	11.100,96	(64,54)
210	24/10/2023	76.145.478.793	6.828.281,26	11.151,48	50,52
211	25/10/2023	75.971.967.084	6.840.159,18	11.106,75	(44,73)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
STT	Ngày NAV(*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
212	26/10/2023	74.575.818.020	6.846.884,76	10.891,93	(214,82)
213	29/10/2023	75.217.284.592	6.861.571,22	10.962,10	70,17
214	30/10/2023	74.532.263.282	6.878.020,26	10.836,29	(125,81)
215	31/10/2023	74.400.306.467	6.880.658,62	10.812,96	(23,33)
216	01/11/2023	74.676.915.415	6.889.567,35	10.839,12	26,16
217	02/11/2023	75.589.426.904	6.894.594,09	10.963,57	124,45
218	05/11/2023	75.350.104.436	6.897.923,34	10.923,59	(39,98)
219	06/11/2023	76.232.337.749	6.910.045,47	11.032,10	108,51
220	07/11/2023	75.738.456.522	6.914.238,98	10.953,98	(78,12)
221	08/11/2023	77.575.387.301	6.918.164,29	11.213,29	259,31
222	09/11/2023	77.204.257.519	6.914.100,58	11.166,20	(47,09)
223	12/11/2023	76.615.581.315	6.923.166,65	11.066,55	(99,65)
224	13/11/2023	76.721.491.363	6.923.991,03	11.080,53	13,98
225	14/11/2023	77.614.172.171	6.932.625,03	11.195,49	114,96
226	15/11/2023	78.602.476.494	6.950.966,74	11.308,13	112,64
227	16/11/2023	79.102.515.601	6.956.717,57	11.370,66	62,53
228	19/11/2023	77.076.605.749	6.958.264,85	11.076,98	(293,68)
229	20/11/2023	77.708.077.364	6.963.526,68	11.159,29	82,31
230	21/11/2023	78.254.965.670	6.971.202,22	11.225,46	66,17
231	22/11/2023	79.095.575.988	6.982.545,52	11.327,61	102,15
232	23/11/2023	76.137.183.904	6.996.696,07	10.881,87	(445,74)
233	26/11/2023	77.608.593.423	7.001.520,74	11.084,53	202,66
234	27/11/2023	76.090.513.361	6.987.476,01	10.889,55	(194,98)
235	28/11/2023	76.546.121.846	6.990.328,57	10.950,28	60,73
236	29/11/2023	76.953.426.153	6.990.014,28	11.009,05	58,77
237	30/11/2023	76.534.258.164	6.992.006,04	10.945,96	(63,09)
238	03/12/2023	77.303.384.651	6.992.728,69	11.054,82	108,86
239	04/12/2023	79.859.161.605	6.993.302,08	11.419,37	364,55
240	05/12/2023	79.616.370.633	7.003.520,15	11.368,05	(51,32)
241	06/12/2023	80.398.432.269	7.011.493,48	11.466,66	98,61
242	07/12/2023	79.364.601.775	7.017.583,13	11.309,39	(157,27)
243	10/12/2023	76.853.525.813	6.843.452,77	11.230,22	(79,17)
244	11/12/2023	77.361.287.286	6.857.002,43	11.282,08	51,86
245	12/12/2023	77.516.854.235	6.860.629,66	11.298,79	16,71
246	13/12/2023	76.265.353.933	6.855.535,12	11.124,63	(174,16)
247	14/12/2023	76.034.310.123	6.859.990,45	11.083,73	(40,90)
248	17/12/2023	76.219.250.691	6.858.289,47	11.113,44	29,71
249	18/12/2023	75.687.306.861	6.861.342,54	11.030,97	(82,47)
250	19/12/2023	76.606.830.173	6.861.369,53	11.164,94	133,97
251	20/12/2023	77.062.674.238	6.873.158,57	11.212,11	47,17
252	21/12/2023	77.119.436.222	6.873.748,64	11.219,41	7,30
253	24/12/2023	77.066.483.029	6.880.432,17	11.200,82	(18,59)
254	25/12/2023	77.763.907.488	6.885.029,37	11.294,63	93,81
255	26/12/2023	77.961.396.609	6.884.535,23	11.324,13	29,50
256	27/12/2023	78.215.264.008	6.889.552,59	11.352,73	28,60
257	28/12/2023	78.652.373.666	6.890.000,48	11.415,43	62,70
258	31/12/2023	79.035.385.746	6.896.949,25	11.459,47	44,04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm:	190.938.116.380,45	62.893.225.000
▶ Giá trị tài sản ròng cao nhất/chứng chỉ Quỹ	12.961,94	12.416,72
▶ Giá trị tài sản ròng thấp nhất/chứng chỉ Quỹ	11.317,72	9.513,32
Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm:		
▶ Mức cao nhất trong năm (VND)	508,70	650,66
▶ Mức thấp nhất trong năm (VND)	0,11	0,12

(*)Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

17. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</u>
	<u>Chứng chỉ Quỹ</u>	<u>Chứng chỉ Quỹ</u>
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	17.937.434,52	6.896.949,25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

18.1 Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác trong năm được trình bày như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm 2024 VND</i>	<i>Năm 2023 VND</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	2.291.428.705	754.796.649
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Giá dịch vụ giám sát	66.000.000	66.000.000
		Giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản	240.000.000	240.000.000
		Giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ – giao dịch chứng khoán	392.640.070	146.803.072
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	198.000.000	198.000.000
		Phí ngân hàng	3.453.796	670.098
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

18.2 Số dư trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác

Các số dư trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và trong năm được trình bày như sau:

<i>Đối tượng</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 Năm 2023 VND</i>	<i>Phát sinh tăng VND</i>	<i>Phát sinh giảm VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở phải trả	79.073.675	2.291.428.705	2.142.128.210	228.374.170
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi ngân hàng	3.379.600.234	942.536.149.671	926.893.780.113	19.021.969.792
		Giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản phải trả	40.000.000	240.000.000	260.000.000	20.000.000
		Giá dịch vụ giám sát phải trả	11.000.000	66.000.000	71.500.000	5.500.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ phải trả	33.000.000	198.000.000	214.500.000	16.500.000
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	45.000.000	180.000.000	180.000.000	45.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 203.585.424.500 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 20.358.542.450 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 20.358.542.450 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà tổ chức phát hành không thể đáp ứng các nghĩa vụ của mình đối với phần vốn gốc và lãi khi đến hạn thanh toán. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến các chứng khoán của thu nhập cố định như trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình là tiền gửi ngân hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Quỹ. Rủi ro tín dụng tối đa của Quỹ đối với các khoản mục của báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Công ty Quản lý Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản trên báo cáo tình hình tài chính được trình bày như sau :

<i>Đối tượng</i>	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá VND</i>	<i>Chưa quá hạn và đã bị giảm giá VND</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá VND</i>	<i>Đã quá hạn và đã bị giảm giá VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	19.133.912.428	-	-	-	19.133.912.428
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	19.021.969.792	-	-	-	19.021.969.792
- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ	19.021.969.792	-	-	-	111.942.636
Các khoản phải thu	953.440.000	-	-	-	953.440.000
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	953.440.000	-	-	-	953.440.000
	20.087.352.428	-	-	-	20.087.352.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. MỤC ĐÍCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quý gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quý chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quý giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty Quản lý Quý cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quý và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Quản lý Quý cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quý có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. MỤC ĐÍCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu :

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	19.133.912.428	-	-	-	-	19.133.912.428
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	19.021.969.792	-	-	-	-	19.021.969.792
- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ	111.942.636	-	-	-	-	111.942.636
Các khoản đầu tư thuần	203.585.424.500	-	-	-	-	203.585.424.500
- Cổ phiếu	203.585.424.500	-	-	-	-	203.585.424.500
Các khoản phải thu	-	953.440.000	-	-	-	953.440.000
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	953.440.000	-	-	-	953.440.000
TỔNG TÀI SẢN	222.719.336.928	953.440.000	-	-	-	223.672.776.928
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ, công ty Quản lý Quỹ	-	121.259.039	-	-	-	121.259.039
Chi phí phải trả	-	141.695.292	-	-	-	141.695.292
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	-	107.588.268	-	-	-	107.588.268
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	-	1.075.353.866	-	-	-	1.075.353.866
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	-	286.142.544	-	-	-	286.142.544
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	-	15.472.788	-	-	-	15.472.788
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	1.747.511.797	-	-	-	1.747.511.797
MỨC CHÊNH LỆCH THANH KHOẢN RÒNG	222.719.336.928	(794.071.797)	-	-	-	221.925.265.131



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	2,80%	3,81%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + Tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	358,80%	392,68%

21. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2025



Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ



Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn